
**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ QUY NHƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2018	7 - 8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018	10
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2018	11 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Quy Nhơn tiền thân là Công ty TNHH Môi trường Đô thị Quy Nhơn - Doanh nghiệp Nhà nước, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.

Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 410298570 ngày 16 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh: 34.271.000.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam
Điện thoại : (84 – 256) 3 822 545
Fax : (84 – 256) 3 826 609
Mã số thuế : 4 1 0 0 2 9 8 5 7 0

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp quản lý và chế biến rác thải – Chi nhánh Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Quy Nhơn	Thôn Thanh Long, xã Phước Mỹ, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Đội dịch vụ vận tải - Sửa chữa ô tô	Số 40 Phan Bội Châu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Đội quản lý nghĩa trang và dịch vụ mai táng	Khu vực 7, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Xí nghiệp thoát nước	Khu vực 3, phường Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Các đơn vị trực thuộc của Công ty hoạt động theo phương thức hạch toán báo sổ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt;
- Thu gom, vận chuyển rác thải công nghiệp, rác thải nguy hại, rác thải y tế;
- Quét dọn và phun nước rửa đường. Dịch vụ vệ sinh trung tâm thương mại, văn phòng, trường học và các hộ gia đình;
- Xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải, xử lý chất thải y tế;
- Thông hút hầm cầu, hút bể phốt. Hút và xử lý bùn thải. Dịch vụ cho thuê nhà vệ sinh di động;
- Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đô thị;
- Quản lý nghĩa trang và dịch vụ tang lễ;
- Sản xuất và mua bán các sản phẩm dịch vụ vệ sinh môi trường, các sản phẩm chế biến từ rác và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất và sửa chữa thiết bị chuyên dùng môi trường;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, hệ thống xử lý chất thải rắn;
- Lắp đặt công trình điện chiếu sáng và điện công nghiệp;
- Tư vấn lập dự án đầu tư; tư vấn quản lý và điều hành dự án; tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu; tư vấn thẩm định kết quả đấu thầu;
- Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo quan trắc, giám sát môi trường, đề án bảo vệ môi trường cho các dự án đầu tư, lập hồ sơ cấp phép xả thải, lập hồ sơ cấp phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại; Tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực môi trường;



- Tổ chức cứu hộ, cứu nạn trên bãi biển Quy Nhơn; quản lý hệ thống ngư cụ phòng tránh cá nhám; quản lý khu neo đậu thuyền;
- Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Năm 2018, doanh thu thuần Công ty tăng 7.480.212.199 VND tương đương 6,76% so với năm trước chủ yếu do hoạt động công ích và hoạt động quản lý, vận hành hệ thống thoát nước tăng.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 24).

Trong năm tài chính 2018, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

Nội dung	Cộng
Trích quỹ đầu tư phát triển	488.811.211
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.028.460.900
Chia cổ tức trong năm 2018	1.370.840.000
Chi thù lao hội đồng quản trị	96.000.000
Cộng	<u>4.984.112.111</u>

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Nên Danh	Chủ tịch	08 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	08 tháng 12 năm 2014
Bà Phạm Thị Kim Loan	Thành viên	27 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Minh Vinh	Thành viên	08 tháng 12 năm 2014
Bà Trần Thị Trâm Anh	Thành viên	08 tháng 12 năm 2014

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban	08 tháng 12 năm 2014
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	08 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên	08 tháng 12 năm 2014

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Nên Danh	Giám đốc	16 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	16 tháng 12 năm 2014
Ông Võ Văn Hoan	Phó Giám đốc	16 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Tấn Nghĩa	Phó Giám đốc	04 tháng 01 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Giải pháp Công nghệ thông tin Đại Nam (GS-Audit) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

XÁC NHẬN CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phán đoán tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc,



NGUYỄN NÊN DANH
Giám đốc

Bình Định, Việt Nam
Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Số: 1092/2019/BCKT/GS-Audit

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUY NHƠN



Kính gửi: CỐ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019 từ trang 07 đến trang 24 kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Quy Nhơn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Giải pháp Công nghệ thông tin Đại Nam (GS-Audit),



Nguyễn Quang Toàn – Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1057-2018-169-1

Lê Nhật Linh – Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3234-2015-169-1



TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.520.692.712	72.514.243.027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	42.747.933.619	44.674.973.615
1. Tiền	111		33.747.933.619	30.561.267.249
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	14.113.706.366
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.074.139.533	26.471.309.300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	24.104.688.043	25.495.737.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.424.000	263.659.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	915.027.490	711.912.486
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.606.114.875	1.310.573.656
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.606.114.875	1.310.573.656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		92.504.685	57.386.456
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	7.337.000	12.447.324
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.622.400	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.06	82.545.285	44.939.132
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		514.348.830.020	893.268.585.852
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		507.752.740.654	887.017.547.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	506.944.639.240	885.944.992.145
<i>Nguyên giá</i>	222		974.136.873.694	1.331.087.331.635
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(467.192.234.454)	(445.142.339.490)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	808.101.414	1.072.555.162
<i>Nguyên giá</i>	228		2.357.758.133	2.357.758.133
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.549.656.719)	(1.285.202.971)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.366.185.080	4.474.021.921
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5.366.185.080	4.474.021.921
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.226.904.286	1.774.016.624
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.226.904.286	1.774.016.624
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		583.869.522.732	965.782.828.879



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUY NHƠN

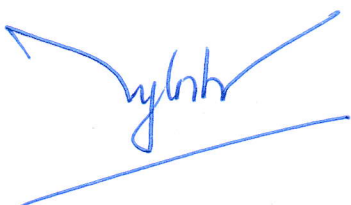
Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.349.211.548	54.904.664.919
I. Nợ ngắn hạn	310		40.262.789.097	44.687.181.875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7.894.334.592	2.742.225.416
2. Người mua trả tiền trước	312		182.567.695	80.170.983
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.084.088.990	1.020.190.250
4. Phải trả người lao động	314	V.14	15.129.064.460	15.363.289.460
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.217.620.923	817.702.432
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.086.038.604	1.003.361.420
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	12.669.073.833	23.660.241.914
II. Nợ dài hạn	330		9.086.422.451	10.217.483.044
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.18	80.009.811	80.009.811
2. Phải trả dài hạn khác	337		175.712.424	175.712.424
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	8.830.700.216	9.961.760.809
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		534.520.311.184	910.878.163.960
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	38.691.268.597	37.231.321.386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.271.000.000	34.271.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.271.000.000	34.271.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	1.694.467.597	1.205.656.386
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
4. Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản	422	V.20	2.725.801.000	1.754.665.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		495.829.042.587	873.646.842.574
1. Nguồn kinh phí	431		190.790	(2.423.041.705)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.21	495.828.851.797	876.069.884.279
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		583.869.522.732	965.782.828.879



TRẦN THỊ TRÂM ANH
Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 28 tháng 02 năm 2019



NGUYỄN NÊN DANH
Giám đốc

364

ĐANG
HIỆM
N VÀ
HỆ TH
I N

HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	118.138.653.664	110.658.441.465
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	118.138.653.664	110.658.441.465
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	105.781.433.815	98.929.170.828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.357.219.849	11.729.270.637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.425.345.705	628.476.559
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	582.152.574	38.300.416
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.040.236	38.300.416
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	38.180	202.354
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	6.993.185.488	6.458.033.962
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.207.189.312	5.861.210.464
11. Thu nhập khác	31	VI.07	46.324.757	49.931.008
12. Chi phí khác	32	V.08	23.373.772	1.121.653
13. Lợi nhuận khác	40		22.950.985	48.809.355
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.230.140.297	5.910.019.819
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	1.246.028.186	1.182.686.151
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.984.112.111	4.727.333.668
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	543	334
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-


TRẦN THỊ TRÂM ANH
Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 28 tháng 02 năm 2019

NGUYỄN NÊN DANH
Giám đốc

01-C
TY
HỮU H.
AI PH
ÔNG T
AM
CHI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.230.140.297	5.910.019.819
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02 V.08, V.09	4.605.212.444	4.478.273.812
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04 VI.03	(45.021.989)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05 VI.03	(639.626.364)	(367.473.618)
- Chi phí lãi vay	06 VI.04	35.040.236	38.300.416
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.185.744.624	10.059.120.429
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.546.151.139	(12.164.496.565)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(295.541.219)	153.212.930
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	9.897.199.983	6.275.607.767
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	552.222.662	(331.489)
- Tiền lãi vay đã trả	14 VI.04	(35.040.236)	(38.300.416)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 V.13	(1.272.648.450)	(957.748.409)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16 V.17	149.860.000	139.350.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.265.488.981)	(1.628.126.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	20	6.462.459.522	1.838.287.295
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.197.644.324)	(7.737.424.638)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	25.954.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	450.416.439	254.756.082
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	(6.747.227.885)	(7.456.714.011)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34 V.16	(956.870.633)	(954.853.786)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(685.401.000)	(685.401.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	40	(1.642.271.633)	(1.640.254.786)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.927.039.996)	(7.258.681.502)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 V.01	44.674.973.615	51.933.655.117
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi NT	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 V.01	42.747.933.619	44.674.973.615

Bình Định, ngày 28 tháng 02 năm 2019


TRẦN THỊ TRÂM ANH
 Kế toán trưởng


NGUYỄN NỀN DANH
 Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - Dịch vụ
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt;
 - Thu gom, vận chuyển rác thải công nghiệp, rác thải nguy hại, rác thải y tế;
 - Quét dọn và phun nước rửa đường. Dịch vụ vệ sinh trung tâm thương mại, văn phòng, trường học và các hộ gia đình;
 - Xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải, xử lý chất thải y tế;
 - Thông hút hầm cầu, hút bể phốt. Hút và xử lý bùn thải. Dịch vụ cho thuê nhà vệ sinh di động;
 - Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đô thị;
 - Quản lý nghĩa trang và dịch vụ tang lễ;
 - Tư vấn lập dự án đầu tư; tư vấn quản lý và điều hành dự án; tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu; tư vấn thẩm định kết quả đấu thầu;
 - Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo quan trắc, giám sát môi trường, đề án bảo vệ môi trường cho các dự án đầu tư, lập hồ sơ cấp phép xả thải, lập hồ sơ cấp phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại; Tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực môi trường;
 - Tổ chức cứu hộ, cứu nạn trên bãi biển Quy Nhơn; quản lý hệ thống ngư cụ phòng tránh cá nhám; quản lý khu neo đậu thuyền;
 - Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp quản lý và chế biến rác thải - Chi nhánh Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Quy Nhơn	Thôn Thanh Long, xã Phước Mỹ, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Đội dịch vụ vận tải - Sửa chữa ô tô	Số 40 Phan Bội Châu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Đội quản lý nghĩa trang và dịch vụ mai táng	Khu vực 7, phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Xí nghiệp thoát nước	Khu vực 3, phường Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Các đơn vị trực thuộc hạch toán theo phương thức báo sổ.



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUY NHƠN

Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2018, doanh thu thuần Công ty tăng 7.480.212.199 VND tương đương 6,76% so với năm trước chủ yếu do hoạt động công ích và hoạt động quản lý, vận hành hệ thống thoát nước tăng.

7. Người lao động

Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 657 người.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là năm tài chính thứ tư (04) của Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được thành lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUY NHƠN

Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 8

Riêng hao mòn của tài sản cố định phục vụ hoạt động sự nghiệp (tài sản cố định khác) được hạch toán giảm nguồn hình thành nên tài sản đó.

5. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Thời gian khấu hao 10 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là sản do ngân sách cấp để thực hiện các hoạt động công cộng là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

Tài sản khác

Chi phí san lấp, san nền phát sinh để nhà máy xử lý và chế biến rác đi vào hoạt động do ngân sách bàn giao quản lý và vận hành thông qua nhận nợ vay bằng nguồn vốn ODA với thời gian khấu hao là 20 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUY NHƠN

Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí dịch vụ khám lưu hành xe đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời hạn 12 tháng.

b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là khoản chênh lệch tỷ giá thanh toán tiền chi trả nợ vay cho dự án nhà máy chế biến và xử lý rác thải chưa được phân bổ vào kết quả kinh doanh.

9. Vốn chủ sở hữu - quỹ

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo quy định Công ty.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

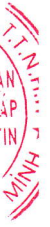
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUY NHƠN

Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

dùng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào (đối với tài sản) và tỷ giá bán ra (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2018:

	<u>Ngoại tệ</u>	<u>Tỷ giá mua</u>	<u>Tỷ giá bán</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	EUR	26.380 VND/EUR	26.899 VND/EUR

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ doanh thu chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.01.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	652.883.056	497.435.833
Tiền gửi ngân hàng	33.095.050.563	30.063.831.416
Các khoản tương đương tiền (*)	9.000.000.000	14.113.706.366
Cộng	<u>42.747.933.619</u>	<u>44.674.973.615</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng quản lý đô thị TP. Quy Nhơn	1.918.968.537	9.550.747.042
Công ty cổ phần Tập đoàn TMS	682.420.400	-
Ban quản lý các Dịch vụ đô thị An Nhơn	945.114.720	-
Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	-	890.091.966
Ban quản lý Dịch vụ Công ích TP. Quy Nhơn	19.257.305.329	13.432.592.779
Các khách hàng khác	1.300.879.057	1.622.305.527
Cộng	<u>24.104.688.043</u>	<u>25.495.737.314</u>

3. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tạm ứng	762.889.859	539.802.193
Phải thu khác	152.137.631	172.110.293
Cộng	<u>915.027.490</u>	<u>711.912.486</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên vật liệu	1.219.438.069	832.334.427
Công cụ, dụng cụ	184.634.933	169.403.496
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	202.041.873	308.835.733
Cộng	<u>1.606.114.875</u>	<u>1.310.573.656</u>

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Số đầu năm	12.447.324
Tăng trong năm	69.892.956
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(75.003.280)
Số cuối năm	<u>7.337.000</u>

6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Khoản thuế thu nhập cá nhân nộp thừa trong năm.

7. Phải thu dài hạn khác

Phải thu tiền ký quỹ thực hiện dịch vụ cho Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUY NHƠN

Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	282.105.423.758	102.683.839.634	76.238.813.324	3.454.765.000	866.604.489.919	1.331.087.331.635
Tăng trong năm	621.361.455	1.448.155.000	3.535.913.818	-	1.744.537.946	7.349.968.219
Đầu tư xây dựng cơ bản	621.361.455	1.448.155.000	3.535.913.818	-	1.744.537.946	7.349.968.219
Giảm trong năm	(184.000.305.000)	(61.774.698.160)	-	(3.292.365.000)	(115.233.058.000)	(364.300.426.160)
Bàn giao	(184.000.305.000)	(61.774.698.160)	-	(3.292.365.000)	(115.233.058.000)	(364.300.426.160)
Số cuối năm	98.726.480.213	42.357.296.474	79.774.727.142	162.400.000	753.115.969.865	974.136.873.694
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	239.680.500	697.000.000	7.118.500.854	-	6.226.563.481	14.281.744.835
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	62.065.242.688	51.377.182.102	36.803.977.338	953.731.516	293.942.205.846	445.142.339.490
Tăng trong năm	15.308.547.800	4.364.513.817	6.590.737.228	184.918.250	100.797.674.282	127.246.391.377
Khấu hao trong năm	291.315.219	704.549.254	3.582.009.883	7.650.000	-	4.585.524.356
Hao mòn tài sản ngân sách	15.017.232.581	3.659.964.563	3.008.727.345	177.268.250	100.797.674.282	122.660.867.021
Hao mòn tài sản nguồn kinh phí	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	(38.905.074.158)	(19.635.754.520)	-	(1.042.582.250)	(45.613.085.485)	(105.196.496.413)
Bàn giao	(38.905.074.158)	(19.635.754.520)	-	(1.042.582.250)	(45.613.085.485)	(105.196.496.413)
Số cuối năm	38.468.716.330	36.105.941.399	43.394.714.566	96.067.516	349.126.794.643	467.192.234.454
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	220.040.181.070	51.306.657.532	39.434.835.986	2.501.033.484	572.662.284.073	885.944.992.145
Số cuối năm	60.257.763.883	6.251.355.075	36.380.012.576	66.332.484	403.989.175.222	506.944.639.240

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 9.867.930.000 VND và 4.487.508.318 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Định (Xem Thuyết minh số V.19).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	80.362.000	1.285.100.000	992.296.133	2.357.758.133
Tăng/(giảm) trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	80.362.000	1.285.100.000	992.296.133	2.357.758.133
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	80.362.000	-	-	80.362.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	80.362.000	738.663.371	466.177.600	1.285.202.971
Khấu hao trong năm	-	-	19.688.088	19.688.088
Hao mòn tài sản ngân sách	-	244.765.660	-	244.765.660
Số cuối năm	80.362.000	983.429.031	485.865.688	1.549.656.719
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	546.436.629	526.118.533	1.072.555.162
Số cuối năm	-	301.670.969	506.430.445	808.101.414

0064
 ĐĂNG
 NHIỆM
 N VÀ
 GHÉ T
 IN
 P. H

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	-	4.984.068.818	(4.984.068.818)	-
XDCB dở dang	4.474.021.921	3.258.062.560	(2.365.899.401)	5.366.185.080
Công trình di dời đường ống áp lực bãi rác Long Mỹ	-	90.291.560	-	90.291.560
Công trình đường nội bộ nghĩa trang Bùi Thị Xuân	47.494.946	688.477.000	(735.971.946)	-
Công trình mở rộng nghĩa trang Bùi Thị Xuân	369.790.000	981.677.000	-	1.351.467.000
Nghĩa trang khu vực 8 phường Bùi Thị Xuân	2.535.461.520	-	-	2.535.461.520
Công trình nạo vét kênh mương Phú Tài đến Bàu Lát	109.649.000	898.917.000	(1.008.566.000)	-
Văn phòng làm việc đội 4	22.661.455	598.700.000	(621.361.455)	-
Công trình xây lắp nghĩa trang	1.388.965.000	-	-	1.388.965.000
Cộng	4.474.021.921	8.242.131.378	(7.349.968.219)	5.366.185.080

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chênh lệch tỷ giá thanh toán khoản vay cho dự án nhà máy xử lý rác thải. Trong năm Công ty đã kết chuyển khoản chênh lệch tỷ giá của năm trước và một phần của của giai đoạn trước vào kết quả kinh doanh theo chủ trương của công ty.

Số đầu năm	1.774.016.624
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(547.112.338)
Số cuối năm	1.226.904.286

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước TP. Hồ Chí Minh	393.794.931	274.284.240
Công ty TNHH Xây dựng Ori	3.443.410.000	-
Công ty TNHH Huy Phú	190.362.000	278.934.000
Siêu thị Co.op mart Quy Nhơn	170.567.100	170.325.900
Công ty TNHH Xây dựng Hậu An	-	829.210.000
Liên danh Phú Điền - SFC	430.173.588	430.173.588
Bà Trần Thị Lệ Ánh	26.467.000	53.891.400
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Phú Khánh	1.423.258.000	-
Công ty TNHH Đại Hòa Phú	422.989.000	-
Công ty TNHH KSB Việt Nam	454.987.936	-
Các nhà cung cấp khác	938.325.037	705.406.288
Cộng	7.894.334.592	2.742.225.416

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	844.776.204	8.323.071.683	(8.232.552.679)	935.295.208
Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.414.046	1.246.028.186	(1.272.648.450)	148.793.782
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(44.939.132)	104.052.986	(141.659.139)	(82.545.285)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	175.546.338	(175.546.338)	-

10/1
 TY
 HỮU
 GIẢI
 HỒN
 AN
 5/3

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUY NHƠN
 Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế môn bài	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Các khoản phải nộp khác	-	632	(632)	-
Cộng	975.251.118	9.853.699.825	(9.827.407.238)	1.001.543.705

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở khoản mục Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 153).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem Thuyết minh số IV.10.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.230.140.297	5.910.019.819
Các khoản điều chỉnh để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
thuế thu nhập doanh nghiệp:	632	3.410.935
- Các khoản điều chỉnh tăng	632	3.410.935
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	6.230.140.929	5.913.430.754
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.246.028.186	1.182.686.151

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định hiện hành.

14. Phải trả người lao động

Tiền lương năm 2018 còn phải trả cho người lao động.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cổ đông	1.370.878.000	685.439.000
Phải trả phải nộp khác	846.742.923	132.263.432
Cộng	2.217.620.923	817.702.432

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Khoản vay dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh V.19).

Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	1.003.361.420
Kết chuyển từ vay dài hạn	1.086.038.604
Số tiền đã trả trong năm	(956.870.633)
Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	(46.490.787)
Số cuối năm	1.086.038.604

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUY NHƠN

Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Chi tiêu	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Tăng khác	Chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	18.552.569.134	2.567.507.365	149.860.000	(13.483.073.781)	7.786.862.718
Quỹ phúc lợi	4.982.942.577	302.061.929	-	(549.938.200)	4.735.066.306
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	124.730.203	158.891.606	-	(136.477.000)	147.144.809
Cộng	23.660.241.914	3.028.460.900	149.860.000	(14.169.488.981)	12.669.073.833

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

18. Phải trả dài hạn người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Đỗ Trọng Phương	22.007.752	22.007.752
Bà Đoàn Kim Liên	34.492.288	34.492.288
Trung tâm quy hoạch Xây dựng Bình Định	6.956.000	6.956.000
Các nhà cung cấp khác	16.553.771	16.553.771
Cộng	80.009.811	80.009.811

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tại Bình Định (VND) ^(a)	7.425.754.000	7.575.160.000
Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tại Bình Định (EUR) ^(b)	1.404.946.216	2.386.600.809
Cộng	8.830.700.216	9.961.760.809

(a) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tại Bình Định từ nguồn vốn ODA để xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hạng mục 3 - Quản lý chất thải rắn của Tiểu dự án vệ sinh môi trường TP. Quy Nhơn, thuộc Dự án vệ sinh môi trường cho các thành phố Duyên hải Việt Nam. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay (Xem Thuyết minh số V.08). Các khoản vay này bao gồm:

- Khoản vay 730.800.000 VND theo Quyết định số 1580/QĐ-CTUBND ngày 03/7/2009 của UBND tỉnh Bình Định. Thời hạn vay 20 năm, thời gian ân hạn 5 năm. Lãi suất 6,6%/năm.
- Khoản vay 5.577.660.000 VND theo Quyết định số 3207/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 của UBND tỉnh Bình Định.
- Khoản vay 1.510.300.000 VND theo Quyết định số 1888/QĐ-UBND ngày 12/6/2014 của UBND tỉnh Bình Định.

(b) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tại Bình Định từ nguồn vốn ODA để đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến rác thải. Thời hạn vay 16 năm, thời gian ân hạn 5 năm. Lãi suất cho vay 0%/năm. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên bắt đầu từ ngày 30/12/2010.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Số kết chuyển	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tại Bình Định (VND)	7.575.160.000	(149.406.000)	-	7.425.754.000
Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tại Bình Định (EUR)	2.386.600.809	(936.632.604)	(45.021.989)	1.404.946.216
Cộng	9.961.760.809	(1.086.038.604)	(45.021.989)	8.830.700.216

Công ty có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ nêu trên.

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Ngôn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	34.271.000.000	1.205.656.386	1.754.665.000	-	37.231.321.386
Tăng trong năm	-	-	2.739.665.946	-	2.739.665.946
Giảm trong năm	-	-	(1.768.529.946)	-	(1.768.529.946)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.984.112.111	4.984.112.111
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(1.370.840.000)	(1.370.840.000)
Trích quỹ trong năm	-	488.811.211	-	(3.517.272.111)	(3.028.460.900)
Chi khác trong năm	-	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Số dư cuối năm	34.271.000.000	1.694.467.597	2.725.801.000	-	38.691.268.597

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.427.100	3.427.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.427.100	3.427.100
- Cổ phiếu phổ thông	3.427.100	3.427.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.427.100	3.427.100
- Cổ phiếu phổ thông	3.427.100	3.427.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 VND/cổ phiếu

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển

Bổ sung vốn đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Quyết định của Hội đồng quản trị.

21. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Số đầu năm	876.069.884.279
Nguồn kinh phí tăng trong năm	1.768.529.946
Nguồn kinh phí giảm trong năm (Hao mòn tài sản ngân sách)	(122.905.632.681)
Giảm do bàn giao tài sản	(259.103.929.747)
Số cuối năm	495.828.851.797

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	118.138.653.664	110.658.441.465
Doanh thu hoạt động kinh doanh	15.940.456.123	15.684.669.360
Doanh thu hoạt động công ích	78.609.897.306	75.397.057.573
Doanh thu hoạt động thoát nước	23.588.300.235	19.576.714.532
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	118.138.653.664	110.658.441.465



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUY NHƠN

Số 40 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**2. Giá vốn**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động kinh doanh	15.073.207.459	14.796.636.995
Giá vốn hoạt động công ích	68.278.796.956	65.641.899.065
Giá vốn hoạt động thoát nước	22.429.429.400	18.490.634.768
Cộng	105.781.433.815	98.929.170.828

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	238.607.003	260.014.111
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	639.626.364	368.462.448
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	502.090.349	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.021.989	-
Cộng	1.425.345.705	628.476.559

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	35.040.236	38.300.416
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	547.112.338	-
Cộng	582.152.574	38.300.416

5. Chi phí bán hàng

Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.472.883.688	3.956.741.791
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	379.059.831	678.594.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	254.290.716	218.704.391
Thuế, phí và lệ phí	180.546.338	186.642.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401.386.320	228.005.981
Chi phí khác	1.305.018.595	1.189.344.969
Cộng	6.993.185.488	6.458.033.962

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bồi thường làm mất phao tiêu	21.470.000	-
Thu nhập khác	24.854.757	49.931.008
Cộng	46.324.757	49.931.008

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	988.830
Chi phí khác	23.373.772	132.823
Cộng	23.373.772	1.121.653

470
CÔNG TY
MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ
QUY NHƠN
HỒ C

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.984.112.111	4.727.333.668
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.124.460.900)	(3.583.580.301)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(3.028.460.900)	(3.439.580.301)
<i>Quỹ thù lao trong năm</i>	(96.000.000)	(144.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.859.651.211	1.143.753.367
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.427.100	3.427.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	543	334

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được thông qua Hội đồng cổ đông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	3.427.100	3.427.100
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.427.100	3.427.100

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.935.605.054	14.585.170.627
Chi phí nhân công	70.241.974.176	68.407.055.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.605.212.444	4.478.273.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.087.658.810	7.269.312.585
Chi phí khác	9.797.413.139	10.382.907.237
Cộng	112.667.863.623	105.122.720.227

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập vốn gốc	189.209.925	113.706.366
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bằng nợ	1.458.696.000	359.784.946
Ứng tiền chi phí BQL dự án công trình mở rộng nghĩa trang Bùi Thị Xuân	54.424.000	-



VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
Cổ tức phải trả	13.440.000	2.840.000
Cổ tức đã trả	2.840.000	2.840.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, nợ phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc (cổ tức)	13.440.000	2.840.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, phụ cấp và bảo hiểm	1.677.800.540	1.890.525.054

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty chỉ gồm Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định - Cổ đông sở hữu 89,90% vốn điều lệ

Trong năm, Công ty chỉ phát sinh nghiệp vụ với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức phải trả	1.232.364.000	616.182.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư nợ phải trả với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phải trả ngắn hạn khác (cổ tức)	1.232.364.000	616.182.000

2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Bình Định, ngày 28 tháng 02 năm 2019


TRẦN THỊ TRÂM ANH
Kế toán trưởng


NGUYỄN NỀN DANH
Giám đốc